

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

QUÍ II/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.920.408.162.239	8.091.482.216.843
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		667.938.622.292	288.969.487.361
1. Tiền	111	5	667.938.622.292	288.969.487.361
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.524.000.000.000	6.165.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	6.524.000.000.000	6.165.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		821.790.041.725	660.905.475.189
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	450.320.964.886	247.883.101.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	345.159.736.418	379.855.956.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	46.185.724.576	52.334.442.791
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.876.384.155)	(19.168.025.397)
IV. Hàng tồn kho	140	12	1.869.549.981.864	957.509.561.445
1. Hàng tồn kho	141		1.869.549.981.864	960.148.782.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.639.221.433)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.129.516.358	19.097.692.848
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	36.739.440.399	18.356.310.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		351.856.877	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		38.219.082	741.382.084
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.439.641.393.936	4.759.144.462.436
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		434.783.710	786.569.947
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	434.783.710	786.569.947
II. Tài sản cố định	220		3.372.846.031.417	3.666.123.937.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.356.527.430.486	3.650.071.571.533
- Nguyên giá	222		9.257.465.139.136	9.201.583.768.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.900.937.708.650)	(5.551.512.196.691)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	16.318.600.931	16.052.366.337
- Nguyên giá	228		76.020.933.510	74.486.330.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.702.332.579)	(58.433.964.088)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.468.618.463	53.483.559.255
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	48.468.618.463	53.483.559.255
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		217.891.960.346	238.750.395.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	217.891.960.346	238.750.395.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.360.049.556.175	12.850.626.679.279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.815.446.988.255	3.630.468.830.708
I. Nợ ngắn hạn	310		4.635.322.664.869	3.448.001.977.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	454.600.299.804	456.049.704.294
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	38.075.044.282	35.433.834.606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	171.788.216.058	145.486.961.818
4. Phải trả người lao động	314		262.857.125.952	103.998.775.478
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	46.483.829.243	3.339.377.086
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.545.455	712.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	199.869.976.452	217.007.556.487
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	3.301.814.318.600	2.411.316.232.933
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	73.292.184.040	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.539.124.983	75.368.821.766
II. Nợ dài hạn	330		180.124.323.386	182.466.853.513
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	180.124.323.386	182.466.853.513
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.544.602.567.920	9.220.157.848.571
I. Vốn chủ sở hữu	410		9.544.602.567.920	9.220.157.848.571
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	779.879.626.112	714.375.667.849
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	4.841.823.728.028	4.582.882.966.942
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.424.724.490.925	2.590.149.151.667
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.417.099.237.103	1.992.733.815.275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.360.049.556.175	12.850.626.679.279



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II 2024	Quý II 2023	Lũy kế từ đầu năm 2024	Lũy kế từ đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	2.750.990.298.375	3.085.000.442.600	5.218.806.255.644	5.163.754.575.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	8.511.547.618	6.865.539.182	27.803.467.883	16.042.746.449
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		2.742.478.750.757	3.078.134.903.418	5.191.002.787.761	5.147.711.829.144
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.765.769.390.264	2.086.450.998.204	3.414.266.472.743	3.565.849.355.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		976.709.360.493	991.683.905.214	1.776.736.315.018	1.581.862.473.598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	61.662.047.586	92.295.592.609	323.951.904.397	330.865.126.189
7. Chi phí tài chính	22	30	29.644.793.373	50.579.494.136	57.053.189.584	88.937.239.333
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		28.807.781.669	49.913.113.280	56.152.344.721	87.929.211.916
8. Chi phí bán hàng	25	31	176.625.242.868	163.730.986.529	375.764.664.677	369.723.161.152
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	77.590.730.595	80.602.408.780	139.542.014.467	142.658.370.713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		754.510.641.243	789.066.608.378	1.528.328.350.687	1.311.408.828.589
11. Thu nhập khác	31	33	10.298.593.427	9.170.905.658	10.903.491.809	11.054.928.094
12. Chi phí khác	32	34	372.691.871	488.039.914	707.449.517	1.393.182.753
13. Lợi nhuận khác	40		9.925.901.556	8.682.865.744	10.196.042.292	9.661.745.341
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		764.436.542.799	797.749.474.122	1.538.524.392.979	1.321.070.573.930
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	74.083.689.205	85.271.491.871	121.425.155.876	125.266.530.359
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		690.352.853.594	712.477.982.251	1.417.099.237.103	1.195.804.043.571

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Đăng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

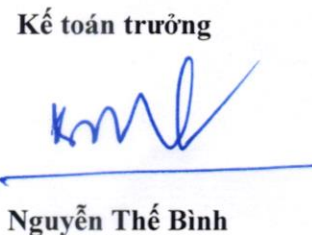
Mẫu số B 03 - DN

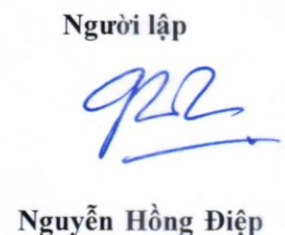
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.538.524.392.979	1.321.070.573.930
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	11,13,14	355.557.770.969	381.062.485.922
- Các khoản dự phòng	03		71.361.321.365	67.360.892.322
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		71.552.815	17.669.745
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(317.626.841.473)	(320.347.626.811)
- Chi phí lãi vay	06	30	56.152.344.721	87.929.211.916
- Các khoản điều chỉnh khác	07	23	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.704.040.541.376	1.537.093.207.024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(169.597.958.199)	(69.535.037.485)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(909.401.198.986)	(807.932.082.902)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		234.815.974.009	206.352.308.912
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(307.124.113)	26.801.543.858
- Tiền lãi vay đã trả	14		(56.251.405.926)	(86.650.906.898)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(151.818.906.702)	(95.500.814.609)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.795.688.506)	(7.988.848.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		638.684.232.953	702.639.369.785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(77.049.460.345)	(70.966.537.060)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		307.617.499	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.004.000.000.000)	(4.934.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		5.645.000.000.000	4.026.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		327.606.662.335	301.117.662.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(108.135.180.511)	(677.848.874.640)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		28.714.664.125	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	3.986.480.744.809	3.934.876.843.475
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(3.095.982.659.142)	(2.970.072.054.564)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.070.825.431.050)	(892.361.217.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(151.612.681.258)	72.443.571.711
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		378.936.371.184	97.234.066.856
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		288.969.487.361	201.953.492.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		32.763.747	(8.839.489)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		667.938.622.292	299.178.719.736

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

b. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

c. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có chi nhánh Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cấu trúc Công ty

Tại 30/6/2024, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

a. Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên Cứu và Phát Triển Đậu Nành Vinasoy;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng giống mía Gia Lai.

b. Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

a. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c. Các khoản đầu tư

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

b. Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập DP</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

f. Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 5 – 25 năm
- Máy móc và thiết bị 6 – 15 năm
- Thiết bị và dụng cụ quản lý 3 – 10 năm
- Phương tiện vận chuyển 6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

g. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

h. Tài sản cố định vô hình

a. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

b. Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

i. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

j. Chi phí trả trước dài hạn

a. Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

b. Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

c. Vỡ chai, két

Vỡ chai, két được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

k. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

l. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư số 05/2022/TT-BKHHCN; thực hiện nghĩa vụ thuế theo Thông tư 67/2022/TT-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

n. Vốn cổ phần

a. Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b. Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

o. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

p. Doanh thu và thu nhập khác

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

b. Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c. Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

d. Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

e. Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

q. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

r. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

s. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

t. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bộ phận	2.183.988.742.577	2.219.747.395.939	1.974.295.084.422	1.978.199.386.501	1.032.718.960.762	949.765.046.704	5.191.002.787.761	5.147.711.829.144
Giá vốn bộ phận	1.491.599.481.053	1.669.015.582.856	1.215.672.690.329	1.178.005.656.968	706.994.301.361	718.828.115.722	3.414.266.472.743	3.565.849.355.546
Lợi nhuận gộp	692.389.261.524	550.731.813.083	758.622.394.093	800.193.729.533	325.724.659.401	230.936.930.982	1.776.736.315.018	1.581.862.473.598
Doanh thu hoạt động tài chính							323.951.904.397	330.865.126.189
Chi phí tài chính							57.053.189.584	88.937.239.333
Chi phí bán hàng							375.764.664.677	369.723.161.152
Chi phí quản lý doanh nghiệp							139.542.014.467	142.658.370.713
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							1.528.328.350.687	1.311.408.828.589
Thu nhập khác							10.903.491.809	11.054.928.094
Chi phí khác							707.449.517	1.393.182.753
Lợi nhuận khác							10.196.042.292	9.661.745.341
Lợi nhuận trước thuế							1.538.524.392.979	1.321.070.573.930
Thuế TNDN							121.425.155.876	125.266.530.359
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.417.099.237.103	1.195.804.043.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/6/2024	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Tài sản của bộ phận			Khấu hao TSCĐ 6 tháng năm 2024
			Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.747.975.657.577	(2.080.781.832.984)	336.934.815.593	2.161.243.581.325	237.407.492.626	195.440.807.047
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.180.671.427.782	(1.859.641.717.432)	71.898.410.038	826.716.244.605	339.111.908.860	40.023.417.463
Hoạt động SXKD khác	3.328.818.053.777	(1.960.514.158.234)	413.391.599.804	11.372.089.730.245	4.238.927.586.769	117.311.116.963
Tổng cộng	9.257.465.139.136	(5.900.937.708.650)	822.224.825.435	14.360.049.556.175	4.815.446.988.255	352.775.341.473

01/01/2024	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Tài sản của bộ phận			Khấu hao TSCĐ 6 tháng năm 2023
			Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.714.930.538.073	(1.885.360.525.937)	409.514.989.748	2.504.949.114.986	165.543.576.530	214.166.596.146
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.163.783.924.889	(1.822.349.155.176)	96.922.592.379	989.005.768.060	168.360.214.580	40.755.630.036
Hoạt động SXKD khác	3.322.869.305.262	(1.843.802.515.578)	155.254.463.009	9.356.671.796.233	3.296.565.039.598	123.364.245.660
Tổng cộng	9.201.583.768.224	(5.551.512.196.691)	661.692.045.136	12.850.626.679.279	3.630.468.830.708	378.286.471.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	3.563.663.226		17.380.628.693	
+ VND	3.563.663.226		17.352.228.693	
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	-	4 miếng	28.400.000	
Tiền gửi ngân hàng	664.374.959.066		271.588.858.668	
+ VND	657.757.253.936		260.289.465.596	
+ USD	262.054,80	6.617.705.130	470.668,06	11.299.375.403
+ EUR		-	0,67	17.669
Cộng	667.938.622.292		288.969.487.361	

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn	6.524.000.000.000	6.165.000.000.000
Cộng	6.524.000.000.000	6.165.000.000.000

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000		800.000.000.000	
Cộng			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.992.904.546	2.538.250.683
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.832.722.491	2.654.937.103
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	290.449.409.132	47.217.431.595
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	467.001.772	59.548.069.081
Công ty CP TM Bách Hóa Xanh	9.658.454.989	5.821.988.540
Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce	6.518.087.826	7.365.813.193
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	693.882.000	3.363.994.516
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	5.229.000.000	20.970.495.000
Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam	-	10.000.200.000
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Miền Trung	-	14.400.288.000
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	32.264.715.000	-
Các đối tượng khác	99.214.787.130	74.001.633.844
Cộng	450.320.964.886	247.883.101.555

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	33.458.835.613	-	43.746.273.974	-
Tạm ứng	4.962.788.166	-	2.121.374.120	-
Ký cược, ký quỹ	1.642.627.143	-	473.999.655	-
Phải thu khác	6.121.473.654	18.451.050	5.992.795.042	18.451.050
Cộng	46.185.724.576	18.451.050	52.334.442.791	18.451.050

b. Dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	434.783.710	-	786.569.947	-
Cộng	434.783.710	-	786.569.947	-

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi đầu tư cho người trồng mía	237.763.794.615	340.404.070.458
Các đối tượng khác	107.395.941.803	39.451.885.782
Cộng	345.159.736.418	379.855.956.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	19.141.771.020	17.246.807.814
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	248.283.067	1.370.397.494
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	253.050.068	329.795.048
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	233.280.000	221.025.041
Cộng	19.876.384.155	19.168.025.397

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.338	170.059.341
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	5.841.658.083	5.628.263.031
Các khoản khác	30.727.722.978	12.557.988.392
Cộng	36.739.440.399	18.356.310.764

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất trả trước	166.526.290.747	169.308.720.243
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	21.463.639.057	27.297.789.145
Vỏ chai, kết	6.600.936.104	5.727.772.904
Các khoản khác	23.301.094.438	36.416.113.072
Cộng	217.891.960.346	238.750.395.364

12. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	85.504.929.668	-	36.879.787.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	297.265.032.860	-	513.792.990.569	2.639.221.433
Công cụ, dụng cụ	13.723.777.391	-	14.424.426.760	-
Chi phí SXKD dở dang	17.818.168.717	-	52.064.386.622	-
Thành phẩm	1.415.162.829.696	-	330.898.399.408	-
Hàng hóa	39.652.945.250	-	11.716.770.104	-
Hàng gửi bán	422.298.282	-	372.021.586	-
Cộng	1.869.549.981.864	-	960.148.782.878	2.639.221.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.541.226.022.157	7.250.991.044.092	284.345.675.905	125.021.026.070	9.201.583.768.224
Mua sắm trong năm	1.735.981.155	898.000.000	1.515.000.000	333.251.000	4.482.232.155
Đ/tư XD/CB h/thành	3.547.489.173	39.988.659.765		9.181.072.000	52.717.220.938
Tặng khác (Quý PTKHCN)				974.570.000	974.570.000
T/lý, nhượng bán	544.508.827	1.714.843.354		33.300.000	2.292.652.181
Số cuối năm	1.545.964.983.658	7.290.162.860.503	285.860.675.905	135.476.619.070	9.257.465.139.136
Khấu hao					
Số đầu năm	1.060.302.186.692	4.188.829.235.858	203.189.617.857	99.191.156.284	5.551.512.196.691
Tăng trong năm	50.299.536.483	289.859.118.035	7.951.777.160	3.607.732.462	351.718.164.140
- Khấu hao	50.290.927.949	289.856.361.717	7.951.777.160	3.407.906.156	351.506.972.982
- Hao mòn TS Quý KH&CN	8.608.534	2.756.318		199.826.306	211.191.158
T/lý, nhượng bán	544.508.827	1.714.843.354		33.300.000	2.292.652.181
Số cuối năm	1.110.057.214.348	4.476.973.510.539	211.141.395.017	102.765.588.746	5.900.937.708.650
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	480.923.835.465	3.062.161.808.234	81.156.058.048	25.829.869.786	3.650.071.571.533
Số cuối năm	435.907.769.310	2.813.189.349.964	74.719.280.888	32.711.030.324	3.356.527.430.486

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.474.678.545	72.011.651.880	74.486.330.425
Mua trong năm		1.534.603.085	1.534.603.085
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	2.474.678.545	73.546.254.965	76.020.933.510
Khấu hao			
Số đầu năm	964.025.460	57.469.938.628	58.433.964.088
Khấu hao trong năm	16.023.460	1.252.345.031	1.268.368.491
- Khấu hao	16.023.460	1.252.345.031	1.268.368.491
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	980.048.920	58.722.283.659	59.702.332.579
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.510.653.085	14.541.713.252	16.052.366.337
Số cuối năm	1.494.629.625	14.823.971.306	16.318.600.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
Mua sắm	12.480.298.597	12.480.298.597
- Mua đất của hộ dân	12.480.298.597	12.480.298.597
Xây dựng cơ bản	35.988.319.866	41.003.260.658
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	1.832.443.553	1.597.406.604
- Các công trình khác	34.155.876.313	39.405.854.054
Cộng	48.468.618.463	53.483.559.255

16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	4.262.623.171	5.906.133.045
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	8.094.519.844	4.928.606.906
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	30.106.800	5.706.568.560
Công ty CP In bao bì Khatoco	2.663.799.156	6.555.291.001
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	144.428.158.357	13.550.135.298
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	37.509.180.000	15.115.698.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	11.988.427.639	7.035.765.913
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	6.925.520.088	5.518.008.036
Công ty CP TKL	28.673.441.845	16.982.015.339
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	4.087.283.220	2.046.423.620
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	802.988.432	2.594.162.633
Các đối tượng khác	109.555.895.574	274.532.540.265
Cộng	454.600.299.804	456.049.704.294

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	-	71.584.654
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	179.097.561	445.266.337
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	-	453.145.917
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	181.187.144	641.073.750
Công ty TNHH Lan Khuê	380.783.630	213.261.405
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	-	73.211.007
Fujiura Ltd, (Fujiura)	2.439.800.000	3.803.687.240
Wala Wang investment co., Ltd	86.656.357	86.656.357
CKL Food Industries Pte Ltd	3.952.640.177	4.269.047.506
NEXT INTERNATIONAL INC.	13.389.864	1.951.124.086
Các đối tượng khác	30.841.489.549	23.425.776.347
Cộng	38.075.044.282	35.433.834.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		15.460.674.579	232.055.888.291	181.033.216.661		66.483.346.209
Thuế GTGT hàng NK	-	-	7.909.410.959	7.909.410.959	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	16.772.148.370	136.649.040.131	131.001.980.306	-	22.419.208.195
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	108.699.195	108.699.195	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	112.998.906.702	121.425.155.876	151.818.906.702	-	82.605.155.876
Thuế thu nhập cá nhân		69.239.857	38.680.951.131	38.697.273.312		52.917.676
Thuế tài nguyên	-	173.921.530	1.206.484.542	1.168.701.970	-	211.704.102
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	741.382.084	-	3.258.605.236	2.555.442.234	38.219.082	-
Các loại thuế khác		1.386.530	333.818.724	335.205.254		-
Phí BVMT và lệ phí môn bài	-	10.684.250	102.580.000	97.380.250	-	15.884.000
Cộng	741.382.084	145.486.961.818	541.730.634.085	514.726.216.843	38.219.082	171.788.216.058

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí bán hàng	31.816.713.159	538.163.543
Trích trước lãi vay	2.043.915.589	2.142.976.794
Các khoản trích trước khác	12.623.200.495	658.236.749
Cộng	46.483.829.243	3.339.377.086

20. Các khoản phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	1.201.871.347	400.655.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9.294.143.146	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.756.858.984	13.942.107.004
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	144.711.125	150.277.175
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	142.213.372.260	174.854.480.690
Phải trả khác	33.259.019.590	26.758.809.752
Cộng	199.869.976.452	217.007.556.487

b. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/6/2024
Vay ngắn hạn	2.411.316.232.933	3.986.480.744.809	3.095.982.659.142	3.301.814.318.600
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.108.717.681.865	1.452.136.995.815	1.267.090.324.267	1.293.764.353.413
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	572.460.754.974	1.439.700.626.840	861.385.265.486	1.150.776.116.328
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	576.404.012.088	1.094.643.122.154	813.773.285.383	857.273.848.859
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	153.733.784.006		153.733.784.006	-
Cộng	2.411.316.232.933	3.986.480.744.809	3.095.982.659.142	3.301.814.318.600

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu	14.517.050.375	-
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn	58.775.133.665	-
Cộng	73.292.184.040	-

23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số dư đầu kỳ	182.466.853.513	41.030.436.646
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong kỳ	2.342.530.127	-
Số dư cuối kỳ	180.124.323.386	41.030.436.646

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	675.773.360.282	3.533.968.782.590	8.132.641.356.652
Tăng trong năm	-	-	38.602.307.567	2.349.673.770.275	2.388.276.077.842
Giảm trong năm	-	-	-	1.300.759.585.923	1.300.759.585.923
Số dư tại 31/12/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	714.375.667.849	4.582.882.966.942	9.220.157.848.571
Số dư tại 01/01/2024	3.569.399.550.000	353.499.663.780	714.375.667.849	4.582.882.966.942	9.220.157.848.571
Tăng trong kỳ			65.503.958.263	1.417.099.237.103	1.482.603.195.366
Giảm trong kỳ			-	1.158.158.476.017	1.158.158.476.017
Số dư tại 30/6/2024	3.569.399.550.000	353.499.663.780	779.879.626.112	4.841.823.728.028	9.544.602.567.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024		6 tháng đầu năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Phát hành cho người lao động	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

c. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2023:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty CP Đường Quảng Ngãi số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/3/2024, phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ 40% vốn điều lệ. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 24/8/2023, ngày thực hiện chi trả: 07/9/2023)
- ✓Đợt 2: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 11/01/2024, ngày thực hiện chi trả: 24/01/2024).
- ✓Đợt 3: chi trả cổ tức còn lại năm 2023 với tỷ lệ 20%, tương ứng 713.879.910.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2024, ngày thực hiện chi trả: 26/4/2024).

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.582.882.966.942	3.533.968.782.590
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.417.099.237.103	1.195.804.043.571
Phân phối lợi nhuận	1.158.158.476.017	932.669.887.500
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1.158.158.476.017	932.669.887.500
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	65.503.958.263	30.240.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.834.652.754	10.080.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	1.070.819.865.000	892.349.887.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>4.841.823.728.028</u>	<u>3.797.102.938.661</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	5.015.676.505.756	4.955.739.978.172
Doanh thu bán hàng hóa	185.245.880.000	189.214.250.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.883.869.888	18.800.347.421
Cộng	5.218.806.255.644	5.163.754.575.593

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chiết khấu thương mại	19.638.884.989	14.554.600.322
Hàng bán bị trả lại	8.164.582.894	1.488.146.127
Cộng	27.803.467.883	16.042.746.449

28. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.213.767.574.263	3.358.856.625.331
Giá vốn của hàng hóa đã bán	185.245.880.000	189.214.250.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.892.239.913	18.849.525.770
Hoàn nhập/Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.639.221.433)	(1.071.045.555)
Cộng	3.414.266.472.743	3.565.849.355.546

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi	122.358.055.718	153.225.308.185
Cổ tức, lợi nhuận được chia	194.961.168.256	167.122.318.626
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.251.473.364	3.716.144.866
Chiết khấu thanh toán	4.381.207.059	6.801.354.512
Cộng	323.951.904.397	330.865.126.189

30. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	56.152.344.721	87.929.211.916
Chiết khấu thanh toán	634.772.110	630.731.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá	266.072.753	377.296.162
Cộng	57.053.189.584	88.937.239.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	141.242.750.873	140.990.371.040
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	117.056.176.464	122.618.642.042
Chi phí quảng cáo, truyền thông	57.483.832.813	55.786.790.908
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	8.141.870.471	6.107.186.718
Chi phí trưng bày	9.349.968.614	8.545.641.558
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	13.028.315.958	8.937.310.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	17.208.686.162	9.734.339.197
Các khoản khác	12.253.063.322	17.002.878.861
Cộng	375.764.664.677	369.723.161.152

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lương nhân viên quản lý	85.502.481.279	94.997.216.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.803.490.822	10.389.067.660
Chi phí tiếp khách	1.913.648.757	2.105.456.372
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	3.802.431.060	2.594.212.833
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.653.312.854	1.711.324.252
Các khoản khác	26.866.649.695	30.861.093.294
Cộng	139.542.014.467	142.658.370.713

33. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Hỗ trợ từ Tetrapak	7.999.954.082	8.231.469.498
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	307.617.499	1.784.463.156
Các khoản khác	2.595.920.228	1.038.995.440
Cộng	10.903.491.809	11.054.928.094

34. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Các khoản phạt, chậm nộp	5.823.837	108.955.283
Các khoản khác	701.625.680	1.284.227.470
Cộng	707.449.517	1.393.182.753

35. Chi phí thuế TNDN hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.538.524.392.979	1.321.070.573.930
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(191.997.274.540)	(164.975.499.379)
- Điều chỉnh tăng	2.996.657.463	2.146.819.247
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	-	8.384.749
+ Chi phí không đủ điều kiện được trừ	2.994.797.463	2.138.434.498
+ Các khoản điều chỉnh tăng LN tính thuế khác	1.860.000	-
- Điều chỉnh giảm	194.993.932.003	167.122.318.626
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	194.961.168.256	167.122.318.626
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	32.763.747	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.346.527.118.439	1.156.095.074.551
Thu nhập được miễn thuế	569.677.713.050	456.381.495.490
Tổng thu nhập tính thuế	776.849.405.389	699.713.579.061
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	121.425.155.876	125.266.530.359
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	121.425.155.876	125.266.530.359
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	262.054,80	470.668,06
- EUR	-	0,67
Phải thu khách hàng (USD)	23.666,68	-
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	509.877,80	488.728,01
Phải trả người bán (EUR)	-	3.500.000
Phải trả khác (USD)	73.521,00	72.773,25

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	454.600.299.804		454.600.299.804
Chi phí phải trả	46.483.829.243	-	46.483.829.243
Vay và nợ thuê tài chính	3.301.814.318.600	-	3.301.814.318.600
Phải trả khác	189.373.961.959	-	189.373.961.959
Cộng	3.992.272.409.606	-	3.992.272.409.606

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	456.049.704.294	-	456.049.704.294
Chi phí phải trả	3.339.377.086	-	3.339.377.086
Vay và nợ thuê tài chính	2.411.316.232.933	-	2.411.316.232.933
Phải trả khác	215.705.674.621	-	215.705.674.621
Cộng	3.086.410.988.934	-	3.086.410.988.934

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	667.938.622.292	-	667.938.622.292
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.524.000.000.000	-	6.524.000.000.000
Phải thu khách hàng	446.623.875.299	-	446.623.875.299
Phải thu khác	41.204.485.360	434.783.710	41.639.269.070
Cộng	7.679.766.982.951	434.783.710	7.680.201.766.661

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.969.487.361	-	288.969.487.361
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.165.000.000.000	-	6.165.000.000.000
Phải thu khách hàng	244.286.430.968	-	244.286.430.968
Phải thu khác	50.194.617.621	786.569.947	50.981.187.568
Cộng	6.748.450.535.950	786.569.947	6.749.237.105.897

37. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách	Chức vụ	Tiền lương 6 tháng năm 2024	Tiền lương 6 tháng năm 2023
Võ Thành Đăng	Phó chủ tịch HĐQT Tổng Giám Đốc	904.440.000	891.554.000
Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	593.480.000	574.900.000
Đặng Phú Quý	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	578.000.000	574.900.000
Nguyễn Thế Bình	Kế Toán Trưởng	438.000.000	434.900.000

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ liên quan với công ty	
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc làm chủ sở hữu

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	194.961.168.256	167.122.318.626
Trả cổ tức	55.534.605.000	138.836.512.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	11.007.563.873	11.280.661.177
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.215.897.352.768	1.357.754.743.733
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Cung cấp vật tư, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy.	1.862.005.390	912.661.600
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách	24.092.592	23.181.818

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư trên SSKT	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát		
Phải trả khác	142.213.372.260	174.854.480.690
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	158.088.965
Ứng trước tiền cho người bán	448.571.170	9.011.500
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân		
Không có số dư tại kỳ báo cáo	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính:

Trong kỳ Công ty có phát sinh nghiệp vụ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) căn cứ theo các văn bản sau:

- Nghị quyết số 21/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2023 ngày 01/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty CP Đường Quảng Ngãi;
- Nghị quyết số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/3/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty CP Đường Quảng Ngãi;
- Nghị quyết số 20/NQ/QNS-HĐQT ngày 24/04/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP Đường Quảng Ngãi.
- Thông báo số 197/QNS-TCKT ngày 19/06/2024 của Công ty CP Đường Quảng Ngãi.

Theo đó, phương án phát hành ESOP cụ thể như sau:

- Số lượng phát hành: 10.708.198 cổ phiếu.
- Giá phát hành: 26.377 đồng/cổ phiếu.
- Tổng số tiền dự kiến thu được khi kết thúc đợt phát hành : **282.450.138.646** đồng.
- Thời gian nộp tiền mua cổ phiếu: từ ngày 24/6/2024 đến hết ngày 15/7/2024.

Tại thời điểm sau khi kết thúc kỳ Báo cáo Tài chính quý II năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc thu tiền từ đợt phát hành cổ phiếu ESOP và đang hoàn thành các thủ tục cần thiết để Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu, đăng ký bổ sung cổ phiếu, cũng như điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhằm tăng vốn điều lệ theo quy định.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Nguyễn Thế Bình

Nguyễn Hồng Điệp